

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: HD-32/Daesang/2021

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: Chi nhánh công ty TNHH Daesang Việt Nam tại Hải Dương  
Địa chỉ: Lô 10.1 đường số 1, khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương  
Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam  
E-mail: [rdmiwon@gmail.com](mailto:rdmiwon@gmail.com)  
Mã số doanh nghiệp: 2600109933-009  
Giấy chứng nhận FSSC 22000 số: VN20/00088 ngày chứng nhận 17/3/2020 do SGS  
United Kingdom Ltd cấp.

**II. Thông tin về sản phẩm**

**1. Tên sản phẩm: HẠT NÊM VUA BẾP**

**2. Thành phần:**

Muối, đường, tinh bột sắn, maltodextrin, đường mạch nha, chất điều vị (INS621, INS631, INS627), tinh bột ngô, bột thịt và bột xương & tủy (0,16%), hương thịt tự nhiên và tổng hợp, màu tổng hợp (INS160a(i)), chất tạo ngọt tổng hợp (INS955), bột hành, bột tỏi.

**3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:**

- Thời hạn sử dụng: 18 tháng

+ Ngày sản xuất (NSX): được in trên bao bì của sản phẩm .

+ Hạn sử dụng (HSD): 18 tháng kể từ ngày sản xuất

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

- Bao bì: Phù hợp an toàn thực phẩm theo quy định của bộ Y tế

+ Chất liệu bao gói: PET/OPP/AL/PE/LLDPE,

+ Bao bì trung gian và bao bì ngoài: Bao PP hoặc hộp carton

- Quy cách bao gói: 5 g; 8 g; 10 g; 25 g; 50 g; 65 g; 100 g; 150 g; 200 g; 250 g; 300 g; 350 g; 400 g; 450 g; 500 g; 600 g; 700 g; 800 g; 900 g; 1 kg; 1,5 kg; 2 kg; 2,5 kg; 3 kg; 3,5 kg; 5 kg; 10 kg; 15 kg; 20 kg; 25 kg; 30 kg; 50 kg.

**5. Hướng dẫn sử dụng và bảo quản:**

\* Hướng dẫn sử dụng:

Món canh: 2~3 muỗng (thìa) nhỏ cho 1 lít nước

Món kho: 2 muỗng (thìa) nhỏ cho 500 g thịt, cá

Món xào: 2 muỗng (thìa) nhỏ cho 600 g rau củ

Uớp: 1 muỗng (thìa) nhỏ cho 500 g thịt, cá

(1 muỗng (thìa) nhỏ = 3~4 g)

\* Đối tượng sử dụng: Tất cả các đối tượng khách hàng

\* Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, tránh ánh nắng trực tiếp. Đóng kín gói trong quá trình sử dụng

#### 6. Thông tin, cảnh báo:

Không sử dụng cho người dị ứng với các thành phần của sản phẩm

#### 7. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

**Sản phẩm của:** CÔNG TY TNHH DAESANG VIỆT NAM

Địa chỉ: Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Sản xuất tại:** Chi nhánh công ty TNHH Daesang Việt Nam tại Hải Dương

Địa chỉ: Lô 10.1 đường số 1, khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

### III Mẫu nhãn sản phẩm

Có mẫu nhãn sản phẩm kèm theo

### IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

#### 1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Dạng hạt, kích thước đặc trưng của sản phẩm
- Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm
- Mùi vị: Mùi thơm đặc trưng của sản phẩm, không có mùi vị lạ

#### 2. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu (là yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất):

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Năng lượng	kcal/100g	124,8 ~ 187,2
2	Carbohydrate	g/100g	28,6 ~ 42,9
3	Protein	g/100g	2,4 ~ 3,6
4	Lipid	g/100g	< 1
5	Hàm lượng đường tổng	g/100g	13,3 ~ 19,9
6	Tro không tan trong HCl 10%	%	< 0,1
7	Độ ẩm	%	< 3
8	Hàm lượng muối (NaCl)	%	48 ~ 72

**3. Các chỉ tiêu vi sinh vật:** (Theo quyết định số 46/2007/QĐ-BYT: quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	CFU/g	$10^4$
2	Coliforms	CFU/g	$10^2$
3	Escherichia coli	MPN/g	3
4	S. aureus	CFU/g	$10^2$
5	Salmonella	/25g	0
6	Tổng số bào tử nấm men – nấm mốc	CFU/g	$10^2$

**4. Hàm lượng kim loại nặng:** (Theo QCVN 8-2:2011/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Asen (As)	mg/kg	5,0
2	Chì (Pb)	mg/kg	2
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05
4	Cadimi (Cd)	mg/kg	1,0

**5. Hàm lượng độc tố vi nấm:** (Theo QCVN 8-1:2011/BYT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2)	$\mu\text{g/kg}$	10
2	Aflatoxin B1	$\mu\text{g/kg}$	5
3	Ochratoxin A	$\mu\text{g/kg}$	30

\* Hàm lượng các chất phụ gia nằm trong giới hạn cho phép (Theo thông tư 24/2019/TT-BYT)

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Hải Dương, ngày 7 tháng 4 năm 2022

CN Công ty TNHH Daesang Việt Nam tại Hải Dương



GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH  
SHIN SANGHO

# Miwon

daesang  
DAESANG



# Hạt nêm Vua bếp



*Nêm ngọt, ướp ngon!*

Khối lượng tịnh: **kg**

#### HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG:

Món canh: 2-3 muỗng (thìa) nhỏ cho 1 lít nước.  
Món kho: 2 muỗng (thìa) nhỏ cho 500 g thịt, cá.  
Món xào: 2 muỗng (thìa) nhỏ cho 600 g rau củ.  
Ướp: 1 muỗng (thìa) nhỏ cho 500 g thịt, cá  
\* (1 muỗng (thìa) nhỏ = 3~4 g)

#### HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN:

Bảo quản nơi khô ráo, tránh ánh nắng trực tiếp.  
Đóng kín gói trong quá trình sử dụng.

Số tự công bố: HD-32/Daesang/2022

HSD: 18 tháng kể từ NSX

NSX:

#### THÀNH PHẦN:

Muối, đường, tinh bột sắn, maltodextrin, đường mạch nha, chất điều vị (INS621, INS631, INS627), tinh bột ngô, bột thịt và bột xương & tủy (0.16%), hương thịt tự nhiên và tổng hợp, màu tổng hợp (INS160a(ii)), chất tạo ngọt tổng hợp (INS955), bột hành, bột tỏi.

#### THÔNG TIN CẢNH BÁO:

Không sử dụng cho người dị ứng với các thành phần của sản phẩm.

Giá trị dinh dưỡng trên 100 g

Năng lượng (kcal)	Carbohydrate (g)	Protein (g)	Lipid (g)
124,8 - 187,2	28,6 - 42,9	2,4 - 3,6	< 1

Sản phẩm của:

**CÔNG TY TNHH DAESANG VIỆT NAM**

Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Sản xuất tại:


**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DAESANG VIỆT NAM TẠI HẢI DƯƠNG**

Lô 10.1 đường số 1, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giang, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

TƯ VẤN KHÁCH HÀNG: (024) 3768 0563

BARCODE

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu :	743-2022-00030957	
Mã số kết quả :	AR-22-VD-033603-02 / EUVNHC-00163610	

<b>CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DAESANG VIỆT NAM TẠI HẢI DƯƠNG</b> Lô 10.1 đường số 1, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, Xã Lương Điền, Huyện Cẩm Giàng Tỉnh Hải Dương, Việt Nam
---

Tên mẫu :	HẠT NÊM VUA BẾP
Tình trạng mẫu :	Mẫu đựng trong túi nhựa
Ngày nhận mẫu :	18/03/2022
Thời gian thử nghiệm :	18/03/2022 - 24/03/2022
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng :	24/03/2022
Mã số PO của khách hàng :	NGM2220318161-HN

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VW020 VW (a) <i>Salmonella</i>	/25 g	ISO 6579-1:2017/Amd.1:2020	Không phát hiện
2	VW030 VW (a) <i>Escherichia coli</i>	MPN/ g	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)	Không phát hiện (LOD=0)
3	VW00G VW (a) <i>Staphylococcus aureus</i>	cfu/ g	ISO 6888-1:2021	Không phát hiện (LOD=10)
4	VW015 VW (a) <i>Coliforms</i>	cfu/ g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	Không phát hiện (LOD=10)
5	VW012 VW (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/ g	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013); TCVN 4884-2:2015 (ISO 4833-2:2013)	Không phát hiện (LOD=10)
6	VW0AA VW Tổng số bào tử nấm men & nấm mốc	cfu/ g	N79-R-RD2-TP-9637/9633 (Ref. TCVN 8275-1:2010; TCVN 8275-2:2010)	Không phát hiện (LOD=10)
7	VD130 VD (a) Carbohydrates	g/ 100 g	TCVN 4594:1988 (ST SEV 3450:1981)	34.6
8	VD304 VD (a) Đường tổng	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3482 (Ref. TCVN 4594:1988)	15.2
9	VD543 VD Năng lượng	kcal/ 100 g	FAO 2003 77	149
10	VW062 VW (a) Béo	g/ 100 g	TCVN 6555:2017 (ISO 11085:2015)	Phát hiện vết (<0.3)
11	VW066 VW Protein	g/ 100 g	TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)	2.27
12	VD210 VD (a) Độ ẩm	%	EVN-R-RD-2-TP-3496	1.55
13	VD269 VD (a) Muối (NaCl)	%	EVN-R-RD-2-TP-3501 (Ref. FAO Food 14/7-1986)	61.7
14	VW067 VW (a) Ochratoxin A	µg/ kg	N79-R-RD1-TP-9395 (Ref. TCVN 12599:2018; EN 16007:2011)	Không phát hiện (LOD=0.5)
15	VW068 VW (a) Aflatoxin B1	µg/ kg	TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)	Không phát hiện (LOD=0.5)
16	VW068 VW (a) Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2)	µg/ kg	TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)	Không phát hiện (LOD=0.5)
17	VW071 VW (a) Arsen (As)	mg/ kg	N79-R-RD1-TP-12629 (Ref. AOAC 2015.01)	Không phát hiện (LOD=0.01)



## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
18	VW072 VW (a) Chì (Pb)	mg/ kg	N79-R-RD1-TP-12629 (Ref. AOAC 2015.01)	Không phát hiện (LOD=0.017)
19	VW073 VW (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	N79-R-RD1-TP-12629 (Ref. AOAC 2015.01)	Không phát hiện (LOD=0.01)
20	VW074 VW (a) Thủy ngân (Hg)	mg/ kg	N79-R-RD1-TP-12629	Không phát hiện (LOD=0.007)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Ký tên



Trần Thị Mỹ Dung

Trưởng Phòng Thí Nghiệm Chi Nhánh Hà Nội




Phạm Thị Nhân

Giám Đốc chi nhánh Hà Nội

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 12/04/2022

### Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp. Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách. Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu. Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.(a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

"VW": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm CN CT TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng tại Hà Nội. (a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

(\*Kết quả này thay cho kết quả số AR-22-VD-033603-01/743-2022-00030957, xuất ngày 30/03/2022; bản kết quả cũ sẽ bị hủy.)

